

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN
LUẬT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC**

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (Luật số 29/2018/QH14) đã được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 15/11/2018. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được ban hành, thay thế Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước số 30/2000/PL-UBTVQH10. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 trừ các quy định của Luật liên quan đến lập, thẩm định, ban hành danh mục bí mật nhà nước, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước số 30/2000/PL-UBTVQH10 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X thông qua ngày 28/12/2000, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2001 (sau đây gọi là Pháp lệnh). Triển khai thực hiện Pháp lệnh, công tác bảo vệ bí mật nhà nước đã đạt nhiều kết quả quan trọng, ý thức trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của các cấp, các ngành, của cán bộ, nhân dân được nâng cao; các cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương đã xây dựng danh mục bí mật nhà nước, quy chế bảo vệ bí mật nhà nước và tăng cường công tác bảo vệ bí mật nhà nước; các cơ quan chức năng đã được kiện toàn về tổ chức, làm tốt công tác hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, xử lý vi phạm; phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn nhiều âm mưu, hoạt động thu thập bí mật nhà nước của các thế lực thù địch.

Những kết quả đạt được nêu trên đã góp phần giữ vững ổn định chính trị, phục vụ đắc lực sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước. Tuy nhiên, qua thực tiễn thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước những

năm qua và yêu cầu của tình hình, nhiệm vụ mới cho thấy nhiều quy định của Pháp lệnh không còn phù hợp, cần phải sửa đổi, bổ sung. Theo đó, để đáp ứng được yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình hiện nay, việc ban hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước là rất cần thiết, bởi các lý do sau đây:

Một là, sửa đổi, bổ sung các quy định của Pháp lệnh không còn phù hợp dẫn đến bất cập, khó khăn trong thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước: (1) Khái niệm bí mật nhà nước còn chung chung, liệt kê gây khó khăn cho việc xác định, quản lý và sử dụng; (2) Phạm vi bí mật nhà nước xác định theo từng cấp độ (Tuyệt mật, Tối mật, Mật) chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn nên việc lập danh mục của các cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương gặp nhiều khó khăn, vướng mắc; (3) Đối tượng thuộc diện lập danh mục bí mật nhà nước chưa bảo đảm tính khả thi; (4) Thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục in, sao, chụp, nghiên cứu, phổ biến, cung cấp, chuyển giao và giải mật bí mật nhà nước còn thiếu, chưa bảo đảm tính công khai minh bạch; (5) Chưa quy định cụ thể về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước nên việc đàm phán, ký kết và thực hiện các hiệp định về bảo vệ bí mật nhà nước còn hạn chế; (6) Trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước chưa cụ thể dẫn đến nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và nhân dân còn chủ quan, mất cảnh giác, làm giảm chất lượng, hiệu quả của công tác này.

Theo thống kê, từ năm 2001 đến nay, phát hiện hơn 840 vụ lộ, mất bí mật nhà nước; trong đó, nhiều tài liệu thuộc danh mục Tuyệt mật, Tối mật liên quan đến đường lối, chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước; chủ trương giải quyết các tranh chấp về biên giới, biển đảo. Hình thức lộ, mất bí mật nhà nước chủ yếu là qua thông tin, liên lạc; báo chí, xuất bản; quan hệ quốc tế... Một trong những nguyên nhân của việc lộ, mất nêu trên là do hệ thống pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước còn chưa đồng bộ; các chế tài xử lý còn thiếu và yếu chưa bảo đảm tính răn đe; việc xử lý vi phạm còn nể nang, thiếu chủ động...

Hai là, khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Quyền con người, quyền công dân chỉ bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”. Trong khi đó, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước có liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm quyền con người, việc hạn chế quyền tiếp cận thông tin của công dân chỉ mới được quy định ở văn bản pháp lý cao nhất là Pháp lệnh. Vì vậy, ban hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, vừa bảo đảm cho hoạt động giữ gìn an ninh, trật tự được thuận lợi, vừa bảo đảm quyền con người, quyền công dân được thực hiện theo quy định của Hiến pháp. Bên cạnh đó, việc ban hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước sẽ bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật (Luật An toàn thông tin mạng, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Lưu trữ, Luật Cơ yếu, Luật An ninh mạng).

Ba là, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn công tác bảo vệ bí mật nhà nước và yêu cầu của quá trình hợp tác quốc tế của Đảng và Nhà nước ta hiện nay, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước cần thiết được ban hành nhằm bảo đảm sự tương thích với các Hiệp định bảo vệ tin mật giữa Việt Nam và các nước; phù hợp với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; đáp ứng yêu cầu nội luật hóa, tạo cơ sở cho việc thực hiện các cam kết của Việt Nam, thúc đẩy hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế trong phối hợp chia sẻ thông tin, trong đó có thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh quốc tế ngày càng trở nên phức tạp, khó lường, các thế lực thù địch, tội phạm trong và ngoài nước không ngừng gia tăng các hoạt động chống phá Việt Nam nhằm xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Để thực hiện các mục tiêu này thì hoạt động tình báo, gián điệp để lấy cắp, chiếm đoạt bí mật nhà nước được đặc biệt chú ý. Trước tình hình phức tạp nêu trên, từ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và định hướng của Đảng, Nhà nước ta về bảo vệ bí mật nhà nước trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo; đồng thời, để hoàn thiện cơ sở

pháp lý về bảo vệ bí mật nhà nước nên việc ban hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước là khách quan và cần thiết.

II. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Bố cục

Trên cơ sở kế thừa và luật hóa những quy định còn phù hợp; sửa đổi, bổ sung những quy định còn thiếu, chưa bảo đảm khả thi của Pháp lệnh và các văn bản hướng dẫn, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được xây dựng và bố cục thành 5 chương, 28 điều, cụ thể:

- **Chương I. Những quy định chung**, gồm 06 điều (từ Điều 1 đến Điều 6), quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước; hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước; các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước; kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

- **Chương II. Phạm vi, phân loại, ban hành danh mục bí mật nhà nước**, gồm 03 điều (từ Điều 7 đến Điều 9), quy định về phạm vi bí mật nhà nước; phân loại bí mật nhà nước; ban hành danh mục bí mật nhà nước.

- **Chương III. Hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước**, gồm 14 điều (từ Điều 10 đến Điều 23), quy định về các hoạt động xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam; hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt nam có nội dung bí mật nhà nước; thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn

thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

- **Chương IV. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước**, gồm 03 điều (từ Điều 24 đến Điều 26), quy định cụ thể về trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước; trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

- **Chương V. Điều khoản thi hành**, gồm 02 điều (Điều 27 và Điều 28), quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

2. Những nội dung cơ bản của Luật

2.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định về bí mật nhà nước, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2.2. Khái niệm bí mật nhà nước, bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 2)

- Kế thừa và cụ thể hơn so với Pháp lệnh về Bảo vệ bí mật nhà nước, Khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: *Bí mật nhà nước là thông tin có nội dung quan trọng, do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định căn cứ vào quy định của Luật này, chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia dân tộc*. Theo quy định của Luật thì bí mật nhà nước có 3 thuộc tính cơ bản: Thứ nhất, bí mật nhà nước là thông tin có nội dung quan trọng; thứ hai, là thông tin chưa được công khai, nếu bị lộ, bị mất sẽ gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc; thứ ba, phải được người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định theo quy định tại Luật này. Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước cũng quy định hình thức chứa đựng bí mật nhà nước bao gồm tài liệu, vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc các dạng khác.

- Khoản 2 Điều 2 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định: *Bảo vệ bí mật nhà nước là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước.*

Ngoài hai khái niệm nêu trên, Luật còn quy định: (i) *Lộ bí mật nhà nước là trường hợp không có trách nhiệm biết được bí mật nhà nước;* (ii) *Mất bí mật nhà nước là trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không còn thuộc sự quản lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý.*

2.3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 3)

So với Pháp lệnh về Bảo vệ bí mật nhà nước, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 đã bổ sung nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước tại Điều 3 với 5 nguyên tắc sau:

- Một là, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Hai là, bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Ba là, việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Bốn là, chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

- Năm là, bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật này, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

2.4. Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 5)

Để phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước và có căn cứ để xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 5 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định các hành vi bị nghiêm cấm sau:

- Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

- Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

- Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

- Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

- Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

- Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

- Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

- Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.

2.5. Phạm vi bí mật nhà nước (Điều 7)

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước là giới hạn thông tin quan trọng trong các lĩnh vực chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến quốc gia, dân tộc. Theo đó, nội dung điều luật này được xây dựng trên cơ sở phân loại lĩnh vực theo quy định tại Luật Tổ chức Chính

phủ, đây cũng là kết quả nghiên cứu, rà soát nội dung bí mật nhà nước tại 96 danh mục bí mật nhà nước hiện hành. Mặt khác, trong quá trình xây dựng, nội dung này cũng đã gửi xin ý kiến 39 bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan, tổ chức ở trung ương có liên quan trực tiếp đến việc lập danh mục bí mật nhà nước và đạt được sự đồng thuận cao của các cơ quan, tổ chức. Trên cơ sở phạm vi bí mật nhà nước và phân loại bí mật nhà nước quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Thủ tướng Chính phủ sẽ ban hành danh mục cụ thể về bí mật nhà nước theo trình tự, thủ tục chặt chẽ. Cụ thể, Điều 7 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định phạm vi bí mật nhà nước được giới hạn trong 15 lĩnh vực sau:

- Thông tin về chính trị.
- Thông tin về quốc phòng, an ninh, cơ yếu.
- Thông tin về lập hiến, lập pháp, tư pháp.
- Thông tin về đối ngoại.
- Thông tin về kinh tế.
- Thông tin về tài nguyên và môi trường.
- Thông tin về khoa học và công nghệ.
- Thông tin về giáo dục và đào tạo.
- Thông tin về văn hóa, thể thao.
- Lĩnh vực thông tin và truyền thông.
- Thông tin về y tế, dân số.
- Thông tin về lao động, xã hội.
- Thông tin về tổ chức, cán bộ.
- Thông tin về thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.
- Thông tin về kiểm toán nhà nước.

2.6. Ban hành danh mục bí mật nhà nước (Điều 9)

Căn cứ vào quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục bí mật nhà nước được phân loại thành 03 độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật trên cơ sở đề xuất của người có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước và thẩm định của Bộ Công an (trừ danh mục thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Quốc phòng). Quy định này đã khắc phục tồn tại của Pháp lệnh, cụ thể: Thống nhất một chủ thể ban hành danh mục quy định cả ba độ mật (Tuyệt mật, Tối mật và Mật); bí mật nhà nước được quy định theo ngành và lĩnh vực áp dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương, không quy định danh mục bí mật nhà nước của địa phương.

Theo quy định tại Điều 9 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, người có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước bao gồm:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ lập danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý.
- Chánh Văn phòng Trung ương Đảng lập danh mục bí mật nhà nước của Đảng.
- Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội lập danh mục bí mật nhà nước của tổ chức chính trị - xã hội.
- Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội lập danh mục bí mật nhà nước của Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội.
- Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước lập danh mục bí mật nhà nước của Chủ tịch nước, Văn phòng Chủ tịch nước.
- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước lập danh mục bí mật nhà nước của ngành, lĩnh vực quản lý.

Ngoài ra, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định cụ thể hồ sơ gửi Bộ Công an đề nghị thẩm định bao gồm: Văn bản trình Thủ tướng Chính phủ; dự

thảo quyết định ban hành danh mục bí mật nhà nước; báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bản sao ý kiến tham gia. Văn bản thẩm định của Bộ Công an phải gửi đến người có trách nhiệm lập danh mục bí mật nhà nước chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Sau khi có văn bản thẩm định của Bộ Công an, người lập danh mục bí mật nhà nước có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định ban hành danh mục bí mật nhà nước.

Riêng đối với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định ban hành danh mục bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

2.7. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Điều 11 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định cụ thể thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; bổ sung một số đối tượng được cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước cho phù hợp với thực tế và giao Chính phủ quy định việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Đồng thời, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định người có thẩm quyền có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Quy định này là để tạo điều kiện thuận lợi và kịp thời thực hiện công việc, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

2.8. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước (Điều 17, Điều 18)

Để khắc phục thực trạng lộ bí mật nhà nước qua các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước đã xây dựng 2 điều về “Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức Việt Nam” và “Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước”. Nội dung hai điều này được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, chọn lọc một số quy định hiện hành của Đảng, Nhà nước về tổ chức hội nghị, hội thảo, trong đó quy định chặt chẽ thẩm quyền, thành phần, địa điểm, sử dụng phương tiện, thiết bị, phương án bảo vệ, việc sử dụng tài liệu bí mật nhà nước và trách nhiệm của các chủ thể tham gia, tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2.9. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (Điều 19, Điều 20)

So với Pháp lệnh và các văn bản trước Pháp lệnh thì Luật Bảo vệ bí mật nhà nước bổ sung quy định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước.

- Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước là khoảng thời gian được tính từ ngày xác định độ mật của bí mật nhà nước đến hết thời hạn sau đây: (i) 30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật; (ii) 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật; (iii) 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật. Quy định về thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước là quy định tiên bộ của Luật, nhằm đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của công dân. Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về hoạt động có thể ngắn hơn thời hạn nêu trên và phải xác định cụ thể tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi xác định độ mật. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về địa điểm kết thúc khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền không sử dụng địa điểm đó để chứa bí mật nhà nước.

- Về gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định khi hết thời hạn bảo vệ nếu xét thấy việc giải mật gây nguy hại đến lợi ích, quốc gia dân tộc thì chậm nhất 60 ngày trước ngày hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước

quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, mỗi lần gia hạn không quá thời hạn bảo vệ như nêu ở trên. Bí mật nhà nước sau khi gia hạn phải được đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc gia hạn. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày gia hạn, cơ quan, tổ chức đã gia hạn phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc gia hạn có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc gia hạn đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

2.10. Giải mật (Điều 22)

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định giải mật là xóa bỏ độ mật của bí mật nhà nước. Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp: (i) hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn thời hạn bảo vệ hoặc giải mật; (ii) đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập, hợp tác quốc tế; (iii) bí mật nhà nước không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước. Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, khắc phục khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước đã quy định việc đương nhiên giải mật đối với trường hợp bí mật nhà nước chỉ cần bảo vệ trong khoảng thời gian nhất định hoặc đã hết thời hạn bảo vệ theo quy định của Luật mà cơ quan có thẩm quyền không quyết định gia hạn và trường hợp bí mật nhà nước không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2.11. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước

Để nâng cao trách nhiệm và hiệu quả trong bảo vệ bí mật nhà nước, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước dành một chương (Chương IV) quy định trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, Chính phủ, Bộ Công an, Văn phòng Trung ương Đảng và ban đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng và đảng ủy trực thuộc trung ương; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát

nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước; tỉnh ủy, thành ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ, các cơ quan, tổ chức, địa phương trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Ngoài ra, tại Điều 25 và Điều 26 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước quy định cụ thể về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước và trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước./
